BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY

Báo cáo Quý II năm tài chính 2020

Và lũy kế từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Báo cáo Quý II năm tài chính 2020 và lũy kế từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Vũ Trọng Long	Thành viên HĐQT độc lập
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Bà: Phạm Hồng Dung	Thành viên
Bà: Phan Thị Phương Thuỷ	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Trần Thị Hoàng Hà	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Hữu Hạ	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2020)
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Tươi	Trưởng ban
Bà: Phan Thị Thu Hường	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoàng Tùng	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Thị Hoàng Hà
Tổng Giám đốc

Hải Phòng ngày 19 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.873.385.593.015**	**3.605.172.636.141**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**120.164.348.656**	**95.911.897.025**
111	1. Tiền		120.164.348.656	74.911.897.025
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	21.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**3.131.322.000.000**	**1.056.552.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.131.322.000.000	1.056.552.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**596.845.166.716**	**349.390.192.286**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	188.159.125.359	84.117.148.101
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	61.915.309.417	44.724.778.373
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	26.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	320.770.731.940	220.548.265.812
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**1.017.917.842.613**	**2.035.875.866.186**
141	1. Hàng tồn kho		1.017.917.842.613	2.035.875.866.186
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.136.235.030**	**67.442.680.644**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.134.471.693	17.763.105.494
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.763.337	49.679.575.150
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.385.058.438.837**	**3.244.390.744.212**
220	**I. Tài sản cố định**		**71.692.062.613**	**69.816.506.017**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	18.965.098.562	17.005.173.182
222	*- Nguyên giá*		*54.678.661.604*	*51.738.681.604*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(35.713.563.042)*	*(34.733.508.422)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	52.726.964.051	52.811.332.835
228	*- Nguyên giá*		*56.429.385.890*	*56.429.385.890*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.702.421.839)*	*(3.618.053.055)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**12**	**248.384.797.203**	**249.223.965.921**
231	- Nguyên giá		271.141.197.992	271.141.197.992
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(22.756.400.789)	(21.917.232.071)
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**4.064.981.579.021**	**2.925.350.272.274**
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.162.154.970.000	1.707.767.970.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.200.866.570	1.220.850.901.970
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.374.257.549)	(3.268.599.696)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.258.444.031.852**	**6.849.563.380.353**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.145.356.358.700**	**2.972.524.094.627**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.135.178.271.248**	**1.893.061.558.141**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.962.169.676	26.564.937.326
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	213.491.967.838	683.265.979.034
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	88.167.918.829	10.388.983.643
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	70.173.589.929	39.108.954.280
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	834.066.514	1.457.399.603
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.590.002.320	663.029.125.432
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	3.718.820.960.079	469.108.582.760
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		137.596.063	137.596.063
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.010.178.087.452**	**1.079.462.536.486**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	430.477.147.346	504.407.409.046
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	21	579.700.940.106	575.055.127.440
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.113.087.673.152**	**3.877.039.285.726**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	22	**4.113.087.673.152**	**3.877.039.285.726**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.629.940.140.000	3.629.940.140.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.629.940.140.000*	*3.629.940.140.000*
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		44.370.685.998	44.370.685.998
415	3. Cổ phiếu quỹ		(219.996.488.178)	(219.996.488.178)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		658.773.335.332	422.724.947.906
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*420.384.520.838*	*147.975.558.096*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*238.388.814.494*	*274.749.389.810*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.258.444.031.852**	**6.849.563.380.353**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Trần Thị Hoàng Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**1.469.368.454.200**	**473.900.872.462**	**1.833.080.328.750**	**682.369.908.415**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.469.368.454.200**	**473.900.872.462**	**1.833.080.328.750**	**682.369.908.415**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.016.132.266.660**	**270.890.594.410**	**1.268.496.857.461**	**411.757.117.230**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**453.236.187.540**	**203.010.278.052**	**564.583.471.289**	**270.612.791.185**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	61.719.547.997	16.804.220.271	138.738.138.509	99.447.783.840
22	7. Chi phí tài chính	27	66.926.327.433	9.914.276.240	99.130.102.285	22.593.018.125
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*65.362.063.598*	*9.647.188.317*	*96.005.379.777*	*22.325.930.202*
25	8. Chi phí bán hàng	28	43.422.778.086	14.434.308.983	50.481.771.229	15.749.115.567
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3.137.133.623	3.678.207.468	5.396.164.526	8.148.201.914
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**401.469.496.395**	**191.787.705.632**	**548.313.571.758**	**323.570.239.419**
31	11. Thu nhập khác	30	533.888.548	1.669.331.283	2.531.058.917	2.383.334.025
32	12. Chi phí khác		215.278.380	26.650.320	237.497.411	116.266.120
40	**13. Lợi nhuận khác**		**318.610.168**	**1.642.680.963**	**2.293.561.506**	**2.267.067.905**

50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**401.788.106.563**	**193.430.386.595**	**550.607.133.264**	**325.837.307.324**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	79.591.092.571	38.691.407.371	99.315.751.191	50.591.152.677
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**322.197.013.992**	**154.738.979.224**	**451.291.382.073**	**275.246.154.647**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Trần Thị Hoàng Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***550.607.133.264***	***325.837.307.324***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(37.704.444.102)***	***(74.275.642.471)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.903.592.122	2.851.595.848
03	- Các khoản dự phòng		3.105.657.853	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.064.655	(10.243.225)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(138.738.138.509)	(99.442.925.296)
06	- Chi phí lãi vay		96.005.379.777	22.325.930.202
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***512.902.689.162***	***251.561.664.853***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(130.308.522.013)	23.317.855.944
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.017.958.023.573	(942.507.114.857)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.153.350.060.982)	635.890.973.210
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.628.633.801	(11.970.226.648)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(91.359.567.111)	(11.750.322.190)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48.497.595.197)	(28.984.270.047)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***117.973.601.233***	***(84.441.439.735)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.939.980.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.380.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.514.485.000.000)	(750.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		413.715.000.000	357.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.589.136.964.600)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		459.470.400.000	254.545.200.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.199.097.905	82.289.191.847
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.149.177.446.695)***	***(52.685.608.153)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.822.605.397.275	536.660.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(572.893.019.956)	(278.526.793.598)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(194.237.015.571)	(243.679.164.985)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***3.055.475.361.748***	***14.454.041.417***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 (Đã điều chỉnh) VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**24.271.516.286**	**(122.673.006.471)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**95.911.897.025**	**194.948.804.389**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.064.655)	285.217
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**120.164.348.656**	**72.276.083.135**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Trần Thị Hoàng Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.629.940.140.000 đồng; Tương đương 362.994.014 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecsni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn bê tông thương phẩm;
- Sản xuất thân xe có động cơ; Rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất xe có động cơ; Chi tiết: Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khác đường bộ khách; Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy báo động, chống trộm; Lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án (Nhóm C);
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán; (Không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, tài chính, bất động sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Do làn sóng đầu tư FDI mới tại Việt Nam, Các doanh nghiệp FDI xúc tiến kế hoạch di chuyển nhiều nhà máy từ quốc gia khác về Việt Nam làm cho nhu cầu các ngành vận tải tăng dẫn đến doanh thu bán xe đầu kéo Mỹ tăng 499,8 tỷ đồng (tương ứng với 210,69%). Công ty đã hoàn thành bàn giao đến 94% các căn nhà của dự án Hoàng Huy Mall cho người mua, Công ty cũng tiếp tục bán và bàn giao nốt một số căn biệt thự, liền kề tại dự án Hoàng Huy Riverside dẫn đến doanh thu bán bất động sản kỳ này tăng 653 tỷ đồng (tương ứng với 150,9%) so với cùng kỳ năm trước, đồng thời Lợi nhuận trước thuế cũng tăng 224,7 tỷ đồng (tương ứng với 68,98%).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại Hà Nội	Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
Địa điểm kinh doanh số 1	Km 9 Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất thùng xe tải
Địa điểm kinh doanh số 2	Số 183 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và thương mại

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi tiền, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 26 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế
Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm Doanh thu cho thuê nhà xưởng và tài sản cố định khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Tiền mặt	727.866.549	583.604.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.436.482.107	74.328.292.126
Các khoản tương đương tiền	-	21.000.000.000
	120.164.348.656	**95.911.897.025**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.131.322.000.000	-	1.056.552.000.000	-
	3.131.322.000.000	**-**	**1.056.552.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 30/09/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với giá trị 3.131.322.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 608.477.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (xem chi tiết tại Thuyết minh 14)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**3.162.154.970.000**	**(6.374.257.549)**	**1.707.767.970.000**	**(3.268.599.696)**
- Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV (1)	2.460.796.650.000	-	1.009.409.650.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	249.184.000.000	-	249.184.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	240.816.000.000	-	240.816.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	208.358.320.000	(6.374.257.549)	208.358.320.000	(3.268.599.696)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng (2)	3.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**909.200.866.570**	**-**	**1.220.850.901.970**	**-**
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang (3)	-	-	134.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà (4)	-	-	312.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (5)	909.200.866.570	-	774.450.901.970	-
	4.071.355.836.570	**(6.374.257.549)**	**2.928.618.871.970**	**(3.268.599.696)**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn để mua tổng số 145.138.700 cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV, tương đương với tổng mệnh giá là 1.451.387.000.000 đồng, giá phí là 1.451.387.000.000 đồng.

(2) Thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 06/08/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã thực hiện góp vốn thành lập công ty con Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng để thực hiện dự án bất động sản. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 11/08/2020 là 310.000.000.000 đồng. Đến ngày 30/09/2020, tổng số vốn đã góp của các Cổ đông tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Vượng là 3.020.000.000 đồng, trong đó số vốn đã góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài Chính Hoàng Huy là 3.000.000.000 đồng, tương đương với 30.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Thực hiện Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐQT ngày 08/07/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang cho bên mua với giá bán là 10.160 đồng/cổ phần.

(2) Thực hiện Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐQT ngày 08/07/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà cho bên mua với giá bán là 10.350 đồng/cổ phần.

(5) Thực hiện Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT ngày 24/03/2020, Công ty Cổ phần Dầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã thực hiện mua bổ sung 25.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy, tương đương với mệnh giá 250.000.000.000 đồng, giá phí 134.749.964.600 đồng.
Sau giao dịch trên, Công ty sở hữu 125.489.334 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy, tương đương với tổng mệnh giá là 1.254.893.340.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 909.200.866.570 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tăng từ 40,24% lên 45,67%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV (*)	Thành phố Hà Nội	55,78%	55,78%	Đầu tư bất động sản
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Thành phố Hải Phòng	96,33%	96,33%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Thành phố Hải Phòng	95,84%	95,84%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Thành phố Hải Phòng	99,98%	99,98%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Thành phố Hải Phòng	99,34%	99,34%	Đầu tư xây dựng

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV (tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt) đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 1.090.000.000.000 đồng lên 4.394.880.000.000 đồng theo Quyết định số 02/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 23/09/2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy góp vốn để mua tổng số 145.138.700 cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV, tương đương với tổng mệnh giá là 1.451.387.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 55,78%. Ngày 28/09/2020, Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV đã thực hiện thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11, theo đó nâng tổng số vốn điều lệ lên thành 4.394.880.000.000 đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (**)	Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	45,67%	45,67%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng.

(**) Thực hiện Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT ngày 24/03/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã thực hiện mua thêm 25.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Công ty tăng từ 40,24% lên 45,67%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 36.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoàng Phi Hải	18.278.313.000	-	142.313.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải HA	38.337.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc - HA	-	-	15.634.700.000	-
- Khách hàng mua bất động sản dự án Hoàng Huy Riverside	68.923.954.675	-	48.478.753.842	-
- Khách hàng mua bất động sản dự án Hoàng Huy Mall	41.251.133.145	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.368.724.539	-	19.861.381.259	-
	188.159.125.359	**-**	**84.117.148.101**	**-**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**1.014.300.000**	**-**	**-**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Hưng Thịnh	15.000.542.100	-	10.707.183.825	-
- Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	-	-	5.537.591.954	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	11.557.528.250	-	1.724.325.188	-
- Công ty TNHH Thành Trung	22.763.615.200	-	8.622.001.023	-
- Công ty TNHH Thi công Đá tự nhiên Nam San	290.346.063	-	2.894.806.167	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Khang Minh	-	-	3.191.550.750	-
- Các khoản trả trước người bán khác	12.303.277.804	-	12.047.319.466	-
	61.915.309.417	**-**	**44.724.778.373**	**-**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp (*)	26.000.000.000	-	-	-
	26.000.000.000	**-**	**-**	**-**
Phải thu về cho vay các bên liên quan	**26.000.000.000**	**-**	**-**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp (Công ty con) theo hợp đồng vay 08.05/2020/TCH-TH bao gồm các điều khoản sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư;
- Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân hoặc nếu bên vay có nhu cầu vay tiếp thì hai bên ký Phụ lục hợp đồng để gia hạn thời gian vay;
- Lãi suất cho vay: 7,8%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 là 26.000.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về dự lãi tiền gửi	58.217.719.920	-	16.749.079.316	-
- Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng (1)	2.979.498.272	-	2.979.498.272	-
- Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng (2)	189.790.870.638	-	150.919.201.285	-
- Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (3)	32.129.376.939	-	32.129.376.939	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp tiền ứng trước thực hiện Dự án HH3-HH4 (4)	37.571.110.000	-	17.771.110.000	
- Phải thu khác	82.156.171	-	-	-
	320.770.731.940	**-**	**220.548.265.812**	**-**
Phải thu khác là các bên liên quan	**38.082.277.123**	**-**	**17.771.110.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời phục vụ Dự án Đầu tư Cải tạo, Xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Kinh phí này sẽ được Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoàn trả cho Công ty sau khi Kho bạc Nhà nước giải ngân kinh phí cho Trung tâm phát triển quỹ đất theo phương án đã được phê duyệt.

(2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời phục vụ Dự án Hoàng Huy Commerce cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng. Kinh phí này sẽ được giảm trừ vào tiền sử dụng đất của các dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm 30/09/2020, Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để sẵn sàng đầu tư trong năm 2020.

(3) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời phục vụ Dự án Hoang Huy Grand Tower tại số 2A Sở Dầu cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng. Kinh phí này sẽ được giảm trừ vào tiền sử dụng đất của các dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm 30/09/2020, dự án đang bắt đầu xây dựng hạng mục phần móng toà nhà 37 tầng.

(4) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã chuyển bổ sung tiền thực hiện dự án cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp số tiền là 19.800.000.000 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô	**511.113.535.909**	**-**	**1.100.509.366.135**	**-**
+ Nguyên liệu, vật liệu	765.804.800	-	765.804.800	-
+ Thành phẩm	190.244.384.101	-	732.579.892.194	-
+ Hàng hóa	20.748.456.235	-	19.936.067.476	-
+ Hàng gửi bán	299.354.890.773	-	347.227.601.665	-
- Hàng tồn kho kinh doanh bất động sản (*)	**506.804.306.704**	**-**	**935.366.500.051**	**-**
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.160.533.694	-	423.308.416.725	-
+ Thành phẩm bất động sản	424.643.773.010	-	512.058.083.326	-
	1.017.917.842.613	**-**	**2.035.875.866.186**	**-**

(*) Chi tiết hàng tồn kho kinh doanh bất động sản:

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**82.160.533.694**	**-**	**423.308.416.725**	**-**
+ Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi (1)	4.029.972.000	-	4.029.972.000	-
+ Dự án Bất động sản Hoàng Huy Riverside tại Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng (2)	-	-	67.817.413.122	-
+ Dự án cải tạo chung cư cũ HH3, HH4 Đồng Quốc Bình (3)	1.051.993.148	-	4.078.626.684	-
+ Dự án Hoàng Huy Mall tại Phường Kênh Dương, Phường Vĩnh Niệm, Hải Phòng (4)	-	-	328.040.313.743	-
+ Dự án cải tạo chung cư cũ HH1, HH2 Đồng Quốc Bình (5)	20.404.352.297	-	15.002.453.154	-
+ Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu (Hoang Huy Grand Tower) (6)	9.829.769.029	-	13.636.364	-
+ Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương (7)	40.477.861.925	-	-	-
+ Dự án khác	6.366.585.295	-	4.326.001.658	-
Thành phẩm bất động sản	**424.643.773.010**	**-**	**512.058.083.326**	**-**
+ Dự án Hoàng Huy Riverside (2)	388.704.469.444	-	512.058.083.326	-
+ Dự án Hoàng Huy Mall (4)	35.939.303.566	-	-	-
	506.804.306.704	**-**	**935.366.500.051**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(1) Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi tại Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng dưới hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao bắt đầu triển khai từ tháng 04/2017 và đã hoàn thành bàn giao 2 toà nhà 6 tầng và 126 căn hộ, khu sân chơi và trồng cây xanh để Sở Xây dựng đưa vào sử dụng và tái định cư trở lại cho các hộ dân. Công trình đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Đến thời điểm 30/09/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đang làm thủ tục xác định lãi vay huy động vốn đầu tư trong phương án tài chính từ thời điểm 27/07/2018 đến ngày ban hành quyết định giao đất với số tiền 4.029.972.000 đồng.

(2) Dự án Bất động sản Hoàng Huy Riverside tại Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng với các thông tin chi tiết sau:

- Tổng mức đầu tư dự án: 1.064.000.000.000 đồng;
- Phương thức thực hiện dự án: Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (Xem thêm thuyết minh số 19);
- Tình trạng dự án đến 30/09/2020: Dự án đã hoàn thành và đang tiếp tục được bán, bàn giao sản phẩm cho khách hàng.

(3) Dự án cải tạo chung cư cũ HH3, HH4 Đồng Quốc Bình (tên đầy đủ Dự án cải tạo chung cư cũ xuống cấp nguy hiểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng - Công trình Goldenland 5, xây dựng chung cư HH3-HH4 phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền) tại Phường Đồng Quốc Bình, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng dưới hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: UBND Thành phố Hải Phòng (đại diện ký kết hợp đồng là Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng);
- Tổng mức đầu tư dự án: 1.565.995.339.787 đồng;
- Doanh nghiệp Dự án: Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai vào ngày 05/03/2018 và dự kiến hoàn thành sau 24 tháng kể từ ngày mặt bằng đã được đền bù, giải phóng và bàn giao cho nhà đầu tư;
- Tình trạng dự án đến 30/09/2020: Hai tòa chung cư HH3, HH4 có quy mô xây dựng 28 tầng + 1 tầng kỹ thuật + 1 tầng hầm đã cơ bản hoàn thành, ngày 15/05/2020 dự án đã được cắt băng khánh thành và đưa vào khai thác toà HH4.

(4) Dự án đầu tư xây dựng Hoàng Huy Mall tại phường Kênh Dương, Hải Phòng đã được với các thông tin chi tiết sau:

- Tổng mức đầu tư dự án: 605.045.863.000 đồng;
- Quy mô dự án: Dự án xây dựng shophouse và biệt thự liền kề với tổng diện tích khai thác giai đoạn 1 là 30.062 m2;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu chuẩn bị đầu tư từ quý I/2018 và đã hoàn thành và bắt đầu bàn giao nhà;
- Tình trạng dự án đến 30/09/2020: Dự án đã bàn giao 191 căn tương ứng với 94% cho người mua nhà.

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(5) Dự án cải tạo chung cư cũ HH1, HH2 Đồng Quốc Bình (tên đầy đủ Dự án cải tạo chung cư cũ xuống cấp nguy hiểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng - Công trình Goldenland 5, xây dựng chung cư HH1-HH2 phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền) tại Phường Đồng Quốc Bình, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng dưới hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng (đại diện ký kết hợp đồng là Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng);
- Tổng mức đầu tư dự án: 1.200.649.000.000 đồng;
- Doanh nghiệp Dự án: Công ty Cổ phần Xây dựng Địa Ốc Thịnh Phát;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai vào ngày 20/02/2019 và dự kiến hoàn thành sau 24 tháng kể từ ngày mặt bằng đã được đền bù, giải phóng và bàn giao cho nhà đầu tư;
- Tình trạng dự án đến 30/09/2020: Phần ngầm của dự án đã được hoàn thành và dự án đang thực hiện phần thân công trình;
- Một phần Dự án đã được thực hiện và ghi nhận tại doanh nghiệp thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Xây dựng Địa Ốc Thịnh Phát số tiền: 140.347.052.123 đồng.

(6) Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu (Hoang Huy Grand Tower) tại số 2A Sở Dầu, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng với các thông tin chi tiết sau:

- Tổng mức đầu tư dự án: 1.486.505.000.000 đồng;
- Quy mô dự án: Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị và khu nhà ở liền kề, nhà ở hỗn hợp gồm 16 lô nhà có chiều cao tối đa 05 tầng thuộc công trình dân dụng cấp III và 01 nhà cao tầng 37 tầng với tổng diện tích sử dụng đất là 10.148,64 m2
- Thời gian thực hiện: Dự án dự kiến bắt đầu xây dựng từ Quý IV/2020 và đến Quý IV/2024 hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng;
- Tình trạng dự án đến 30/09/2020 cụ thể: Dự án đang bắt đầu xây dựng phần móng toà nhà 37 tầng.

(7) Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng (đại diện ký kết hợp đồng là Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng);
- Tổng mức đầu tư dự án: 649.125.300.000 đồng;
- Doanh nghiệp Dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai vào Quý III/2020 và dự kiến hoàn thành sau 36 tháng;
- Tình trạng dự án đến 30/09/2020 cụ thể: Dự án đã được bàn giao đất và đang thi công xây dựng hạng mục hạ tầng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	40.629.493.601	2.210.114.096	7.868.278.636	954.885.771	75.909.500	51.738.681.604
- Mua trong kỳ	-	-	2.829.980.000	110.000.000	-	2.939.980.000
Số dư cuối kỳ	**40.629.493.601**	**2.210.114.096**	**10.698.258.636**	**1.064.885.771**	**75.909.500**	**54.678.661.604**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	23.908.810.908	2.210.114.096	7.666.865.722	871.808.196	75.909.500	34.733.508.422
- Khấu hao trong kỳ	753.998.509	-	201.412.914	24.643.197	-	980.054.620
Số dư cuối kỳ	**24.662.809.417**	**2.210.114.096**	**7.868.278.636**	**896.451.393**	**75.909.500**	**35.713.563.042**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.720.682.693	-	201.412.914	83.077.575	-	17.005.173.182
Tại ngày cuối kỳ	**15.966.684.184**	**-**	**2.829.980.000**	**168.434.378**	**-**	**18.965.098.562**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.736.213.171 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	56.217.489.700	211.896.190	56.429.385.890
Số dư cuối kỳ	**56.217.489.700**	**211.896.190**	**56.429.385.890**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.504.490.198	113.562.857	3.618.053.055
- Khấu hao trong kỳ	74.368.782	10.000.002	84.368.784
Số dư cuối kỳ	**3.578.858.980**	**123.562.859**	**3.702.421.839**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	52.712.999.502	98.333.333	52.811.332.835
Tại ngày cuối kỳ	**52.638.630.720**	**88.333.331**	**52.726.964.051**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.896.190 VND

(*) Quyền sử dụng đất tại Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Km9, Quốc lộ 5 Xã Nam Sơn, An Dương, Hải Phòng phân bổ trong vòng 360 tháng và Quyền sử dụng đất lâu dài tại 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	195.000.000.000	76.141.197.992	271.141.197.992
Số dư cuối kỳ	**195.000.000.000**	**76.141.197.992**	**271.141.197.992**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	-	21.917.232.071	21.917.232.071
- Khấu hao trong kỳ	-	839.168.718	839.168.718
Số dư cuối kỳ	**-**	**22.756.400.789**	**22.756.400.789**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	195.000.000.000	54.223.965.921	249.223.965.921
Tại ngày cuối kỳ	**195.000.000.000**	**53.384.797.203**	**248.384.797.203**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê. 7.007.460.918 VND

(*) Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 183 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội và một phần nhà cửa, phân xưởng cho thuê tại Thành phố Hải Phòng theo phương thức cho thuê thu tiền hàng năm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Chi phí quảng cáo, môi giới dự án Hoàng Huy Riverside	5.913.016.009	6.900.258.546
- Chi phí quảng cáo, môi giới dự án Hoàng Huy Mall	1.044.175.684	10.862.846.948
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	177.280.000	-
	7.134.471.693	**17.763.105.494**

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/04/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	25.000.000.000	25.000.000.000	111.000.000.000	20.000.000.000	116.000.000.000	116.000.000.000
+ Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV	268.000.000.000	268.000.000.000	3.031.260.000.000	-	3.299.260.000.000	3.299.260.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	176.108.582.760	176.108.582.760	383.482.898.561	544.500.000.000	15.091.481.321	15.091.481.321
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	74.862.498.714	5.193.019.956	69.669.478.758	69.669.478.758
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	-	-	22.000.000.000	3.200.000.000	18.800.000.000	18.800.000.000
	469.108.582.760	**469.108.582.760**	**3.822.605.397.275**	**572.893.019.956**	**3.718.820.960.079**	**3.718.820.960.079**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2020	01/04/2020
						VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	VND	Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư	6 tháng	Từ 6,9% đến 7,5%	Tín chấp	116.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV	VND	Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 5,7% đến 7,0%	Tín chấp	3.299.260.000.000	268.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	6 tháng	5,0%	Bằng hợp đồng tiền gửi (1)	15.091.481.321	176.108.582.760
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	Đến 29/04/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Bằng hợp đồng tiền gửi (2)	69.669.478.758	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	6 tháng	3,3%	Bằng hợp đồng tiền gửi (3)	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	VND	Bổ sung vốn kinh doanh	6 tháng	7,5%	Tín chấp	18.800.000.000	
						3.718.820.960.079	**469.108.582.760**

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(1) Đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với tổng giá trị là 323.785.000.000 đồng.
(2) Đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị là 121.692.000.000 đồng.
(3) Đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị là 230.000.000.000 đồng.

b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020		01/04/2020	
		Gốc	Lãi phát sinh	Gốc	Lãi phát sinh
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Công ty con	116.000.000.000	3.063.920.548	25.000.000.000	2.949.246.575
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Công ty con	18.800.000.000	743.753.425	-	-
- Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty con	3.299.260.000.000	53.725.293.918	268.000.000.000	3.559.752.740
		3.434.060.000.000	**57.532.967.891**	**293.000.000.000**	**6.508.999.315**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nam Hoàng Việt		-	2.959.060.528	2.959.060.528
- Công ty TNHH Bê Tông Xây Dựng Phúc Tiến	2.626.216.600	2.626.216.600	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	-	-	4.370.778.476	4.370.778.476
- Công ty TNHH Song Hoàng	5.965.529.500	5.965.529.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dũng Thắng	2.986.185.000	2.986.185.000	1.679.412.066	1.679.412.066
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế HD	3.249.386.000	3.249.386.000	3.249.386.000	3.249.386.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Quốc tế Trường Phát	-	-	12.037.182.968	12.037.182.968
- Phải trả các đối tượng khác	7.134.852.576	7.134.852.576	2.269.117.288	2.269.117.288
	21.962.169.676	**21.962.169.676**	**26.564.937.326**	**26.564.937.326**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Phúc Hưng	5.748.700.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc HA	4.482.300.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xe tải Quốc tế	3.876.987.000	1.994.000.000
- Công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh	18.702.944.588	1.027.531.207
- Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hoàng Long	12.873.927.275	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	-	4.439.000.000
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh - Chi nhánh Hải Phòng	7.822.500.000	-
- Khách hàng ứng trước tiền mua bất động sản theo tiến độ	150.570.711.321	669.804.026.445
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.413.897.654	6.001.421.382
	213.491.967.838	**683.265.979.034**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**267.000.000**	**4.439.000.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	60.964.531.712	36.288.844.822	-	24.675.686.890
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	259.174.233	259.174.233	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.349.064.209	101.605.898.259	48.497.595.197	-	63.457.367.271
- Thuế thu nhập cá nhân	-	39.919.434	9.540.928.016	9.545.982.782	-	34.864.668
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	82.686.002	82.686.002	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	760.412.469	760.412.469	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	143.602.818	143.602.818	-	-
	-	**10.388.983.643**	**173.357.233.509**	**95.578.298.323**	**-**	**88.167.918.829**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây dựng các dự án Bất động sản (*)	67.181.695.000	36.117.059.351
- Chi phí phải trả khác	2.991.894.929	2.991.894.929
	70.173.589.929	**39.108.954.280**

(*) Các khoản chi phí xây dựng cơ bản đã thực tế phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để nghiệm thu khối lượng được trích trước theo hồ sơ quyết toán tạm tính, trích trước theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng nếu chưa có hồ sơ quyết toán tạm tính để tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	378.601.961	316.257.332
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.211.400.359	662.712.868.100
+ Thuế GTGT chưa xuất hóa đơn Dự án U1, U2, U3 Lê Lợi và Dự án HH3, HH4	*-*	*10.765.603.819*
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB - Chi nhánh Hải Phòng	*-*	*577.138.229.600*
+ Lợi nhuận phân chia cho Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (*)	*18.603.207.379*	*73.642.380.051*
+ Phải trả khác	*2.608.192.980*	*1.166.654.630*
	21.590.002.320	**663.029.125.432**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.771.147.346	4.701.409.046
- Nhận tiền góp vốn kinh doanh từ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (*)	419.706.000.000	499.706.000.000
	430.477.147.346	**504.407.409.046**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**438.309.207.379**	**573.348.380.051**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

19. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(*) Nhận góp vốn theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 168/HTKD ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích hợp tác kinh doanh: hợp tác kinh doanh Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi, Dự án cải tạo chung cư cũ HH3, HH4 Đồng Quốc Bình và Dự án đầu tư xây dựng Hoàng Huy Riverside;
- Các bên tham gia và tỷ lệ góp vốn:
+ Tổng mức đầu tư dự tính của các dự án là hơn 2.800 tỷ đồng;
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) góp 500 tỷ đồng bằng tiền;
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài Chính Hoàng Huy (TCH) góp phần còn lại bằng tiền, quyền khai thác dự án, quyền sử dụng đất tại các dự án. Đồng thời, Công ty (TCH) là đơn vị chịu trách nhiệm hạch toán kế toán cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Trách nhiệm của các bên:
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) có trách nhiệm góp đủ số vốn cam kết theo tiến độ do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) thông báo;
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục pháp lý để thực hiện dự án, điều hành mọi hoạt động của dự án, quyết định giá bán sản phẩm, điều hành mọi hoạt động của dự án, nộp thuế và chịu mọi rủi ro nếu dự án bị lỗ, chuyển lợi nhuận và hoàn trả vốn góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) theo quy định của hợp đồng;
- Phân chia kết quả: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) được hưởng một phần lợi nhuận sau thuế của dự án Hoàng Huy Riverside, phần còn lại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) được hưởng quy định theo hợp đồng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được quyền ưu tiên mua lại một phần hoặc toàn bộ các sản phẩm của dự án Hoàng Huy Riverside để thực hiện đầu tư, phân phối sản phẩm tới người tiêu dùng.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 9).

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản	834.066.514	1.457.399.603
	834.066.514	**1.457.399.603**

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

a) Trái phiếu chuyển đổi

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi loại A 2019 Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
- Mã trái phiếu: TCH_TPCD2019_A;
- Mục đích: Tăng quy mô vốn hoạt động để đảm bảo nguồn vốn thực hiện các chương trình, dự án hiện có của Công ty;
- Ngày phát hành: 22/03/2019;
- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền;
- Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 598.808.000.000 đồng;
- Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm kể từ ngày phát hành;
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau. Định kỳ thanh toán: 03 tháng một lần, vào ngày cuối cùng của mỗi Kỳ trả lãi;
- Lãi suất coupon: 5%/năm;
- Tiền lãi phải trả: Mệnh giá trái phiếu nắm giữ trong kỳ trả lãi * 5% * Số ngày thực tế nắm giữ trái phiếu trong kỳ tính lãi đó/365 * Tỷ giá VND/USD tại ngày thanh toán lãi tại Shinhan bank/23.120;
- Lợi suất đến ngày đáo hạn: Ngoài việc thanh toán lãi phát sinh từ lãi suất coupon, Công ty sẽ thanh toán số tiền lợi suất tính trên khoản tiền đến hạn thanh toán ("YTM") khi đáo hạn trái phiếu. Với mục đích này, YTM sẽ bằng 2% mỗi năm trên trái phiếu được tích lũy cho đến ngày thanh toán YTM. YTM sẽ không được thanh toán cho các Trái phiếu đã được chuyển đổi theo các điều khoản và điều kiện;
- Giá chuyển đổi: cho đợt phát hành thứ nhất là 16.550 đồng/ cổ phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi: = M/P
  Trong đó:
  M là mệnh giá của một trái phiếu và bằng 1.000.000 đồng;
  P là giá chuyển đổi có hiệu lực tại thời điểm chuyển đổi;
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối thiểu lớn hơn hoặc bằng (>=) 33,3% tổng số trái phiếu chuyển đổi lưu hành trong vòng 03 tháng liên tục từ ngày làm việc sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi tích lũy tối thiểu lớn hơn hoặc bằng (>=) 66,7% tổng số trái phiếu chuyển đổi lưu hành thành cổ phần trong vòng 09 tháng liên tục từ ngày cuối cùng của đợt 1, đợt 3 từ ngày cuối cùng của đợt 2 cho tới ngày cuối cùng của thời hạn chuyển đổi; Chủ sở hữu trái phiếu chỉ được chuyển đổi một lần duy nhất trong mỗi đợt;
- Công ty đã áp dụng mức lãi suất là 9%/năm để chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Từ đó, xác định ra cấu phần vốn của trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu). Mức lãi suất này được Công ty xác định căn cứ theo mức lãi suất cho vay tín chấp bình quân trung hạn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty. Theo đó:

	Ghi nhận ban đầu	30/09/2020	01/04/2020
		VND	VND
Trái phiếu chuyển đổi TCH_TPCD2019_A			
- Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	554.437.314.002	579.700.940.106	575.055.127.440
- Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu	(371.965.000)	(185.982.501)	(247.976.667)
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	44.370.685.998	44.370.685.998	44.370.685.998

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4)	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**3.629.940.140.000**	**44.370.685.998**	**(219.996.488.178)**	**391.732.937.256**	**3.846.047.275.076**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	275.246.154.647	275.246.154.647
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(243.757.379.160)	(243.757.379.160)
Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	(35.763.488.766)	(35.763.488.766)
Số dư cuối kỳ trước	**3.629.940.140.000**	**44.370.685.998**	**(219.996.488.178)**	**387.458.223.977**	**3.841.772.561.797**
Số dư đầu kỳ này	**3.629.940.140.000**	**44.370.685.998**	**(219.996.488.178)**	**422.724.947.906**	**3.877.039.285.726**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	451.291.382.073	451.291.382.073
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	(194.299.360.200)	(194.299.360.200)
Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (2)	-	-	-	(18.603.207.379)	(18.603.207.379)
Giảm khác (3)	-	-	-	(2.340.427.068)	(2.340.427.068)
Số dư cuối kỳ này	**3.629.940.140.000**	**44.370.685.998**	**(219.996.488.178)**	**658.773.335.332**	**4.113.087.673.152**

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận đồng)	5,5%	194.299.360.200

(2) Xem chi tiết tại thuyết minh số 19 (*).

(3) Điều chỉnh tăng số thuế TNDN và thuế GTGT phải nộp các năm phù hợp với quy định về hạch toán theo quy định của nhà nước.

(4) Xem chi tiết tại thuyết minh số 21.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Hữu Hạ	1.510.836.250.000	41,62%	1.510.836.250.000	41,62%
Ông Đỗ Hữu Hậu	181.500.000.000	5,00%	181.500.000.000	5,00%
Cổ đông khác	1.840.379.390.000	50,70%	1.840.379.390.000	50,70%
Cổ phiếu quỹ mua lại của các cổ đông	97.224.500.000	2,68%	97.224.500.000	2,68%
	3.629.940.140.000	**100,00%**	**3.629.940.140.000**	**100,00%**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*3.629.940.140.000*	*3.629.940.140.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*3.629.940.140.000*	*3.629.940.140.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/04/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	362.994.014	362.994.014
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	362.994.014	362.994.014
- *Cổ phiếu phổ thông*	*362.994.014*	*362.994.014*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.722.450	9.722.450
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.722.450*	*9.722.450*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	353.271.564	353.271.564
- *Cổ phiếu phổ thông*	*353.271.564*	*353.271.564*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- *Từ 1 năm trở xuống*	*3.155.936.997*	*8.510.895.361*
- *Trên 1 năm đến 5 năm*	*6.104.893.655*	*9.618.951.382*
- *Trên 5 năm*	-	*2.457.000.000*

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Hải Phòng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Lô đất	Mục đích	Diện tích	Thời hạn thuê
Lô đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Xây dựng nhà máy sản xuất động cơ, khung, phụ tùng và lắp ráp xe gắn máy hai bánh	25.828,2 m2	Từ năm 2003 đến năm 2033
Lô đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Xây dựng văn phòng điều hành và cửa hàng giới thiệu sản phẩm	19.875,3 m2	Từ năm 2002 đến năm 2032

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2020	01/04/2020
- Đô la Mỹ	USD	1.349,09	51.357,00
- Euro	EUR	8,95	8,95

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.308.202.954	2.559.027.363
Doanh thu bán ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện thu hồi	737.091.909.085	237.245.636.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.157.847.549	9.821.615.578
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.706.617.739	-
Doanh thu bán bất động sản	1.085.815.751.423	432.743.629.140
	1.833.080.328.750	**682.369.908.415**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	205.852.559.881	108.643.481.637

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.720.671.915	2.074.481.136
Giá vốn bán ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện thu hồi	590.220.653.516	163.680.913.428
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.663.439.710	4.456.821.138
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.706.617.739	-
Giá vốn bán bất động sản	668.185.474.581	241.544.901.528
	1.268.496.857.461	**411.757.117.230**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.472.004.909	23.894.530.615
Lãi bán các khoản đầu tư	13.070.400.000	2.545.200.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.195.733.600	72.997.810.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	10.243.225
	138.738.138.509	**99.447.783.840**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	51.001.377.435	73.346.097.671

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	74.802.167.025	2.240.079.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	19.064.655	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.105.657.853	-
Lãi trái phiếu và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	19.854.062.050	20.085.850.650
Phí dịch vụ thanh toán "L/C trả chậm - Thanh toán ngay"	1.349.150.702	267.087.923
	99.130.102.285	**22.593.018.125**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)*	57.532.967.991	575.342.566

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4.834.000
Chi phí nhân công	1.573.340.324	1.690.904.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.941.048	41.077.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.613.706.998	13.954.920.150
Chi phí khác bằng tiền	103.782.859	57.379.292
	50.481.771.229	**15.749.115.567**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.660.787.602
Chi phí nhân công	1.126.908.524	1.394.580.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.207.058.913	1.458.697.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.588.738.312	3.087.116.200
Chi phí khác bằng tiền	473.458.777	547.020.085
	5.396.164.526	**8.148.201.914**

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	5.384.681
Tiền phạt thu được	860.187.189	-
Tài sản, hàng hoá nhận biếu, tặng từ Navistar	1.670.870.868	2.366.245.344
Thu nhập khác	860	11.704.000
	2.531.058.917	**2.383.334.025**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	184.020.960.643	147.301.358.077
Các khoản điều chỉnh tăng	202.833.003	116.266.058
- Chi phí không hợp lệ	*202.833.003*	*116.266.058*
Các khoản điều chỉnh giảm	(54.231.210.312)	(72.997.810.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(50.195.733.600)*	*(72.997.810.000)*
- Chi phí lãi vay các kỳ trước được trừ trong kỳ này	*(4.035.476.712)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	129.992.583.334	74.419.814.135
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**25.998.516.667**	**14.883.962.828**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	2.290.147.068	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(47.694.657.847)	3.381.387.256
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(35.890.147.068)	(23.534.272.483)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**(55.296.141.180)**	**(5.268.922.399)**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	366.586.172.621	178.535.949.247
Thu nhập chịu thuế TNDN	366.586.172.621	178.535.949.247
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**73.317.234.524**	**35.707.189.849**
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(1.505.707.113)	(5.449.997.564)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	58.043.722.056	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(11.101.741.016)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**118.753.508.451**	**30.257.192.285**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	99.315.751.191	50.591.152.677
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**63.457.367.271**	**24.988.269.886**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	233.830.854.203
Chi phí nhân công	3.217.309.933	3.418.587.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.903.592.122	2.742.329.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.819.631.813	629.573.639.029
Chi phí khác bằng tiền	943.175.101	606.216.520
	303.883.708.969	**870.171.626.952**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.164.348.656	-	95.911.897.025	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	508.929.857.299	-	304.665.413.913	-
Các khoản cho vay	3.157.322.000.000	-	1.056.552.000.000	-
	3.786.416.205.955	**-**	**1.457.129.310.938**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2020	01/04/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	3.718.820.960.079	469.108.582.760
Phải trả người bán, phải trả khác	474.029.319.342	1.194.001.471.804
Chi phí phải trả	70.173.589.929	39.108.954.280
	4.263.023.869.350	**1.702.219.008.844**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.164.348.656	-	-	120.164.348.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	508.929.857.299	-	-	508.929.857.299
Các khoản cho vay	3.157.322.000.000	-	-	3.157.322.000.000
	3.786.416.205.955	**-**	**-**	**3.786.416.205.955**
Tại ngày 01/04/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.911.897.025	-	-	95.911.897.025
Phải thu khách hàng, phải thu khác	304.665.413.913	-	-	304.665.413.913
Các khoản cho vay	1.056.552.000.000	-	-	1.056.552.000.000
	1.457.129.310.938	**-**	**-**	**1.457.129.310.938**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	3.718.820.960.079	-	-	3.718.820.960.079
Phải trả người bán, phải trả khác	43.552.171.996	430.477.147.346	-	474.029.319.342
Chi phí phải trả	70.173.589.929	-	-	70.173.589.929
	3.832.546.722.004	**430.477.147.346**	**-**	**4.263.023.869.350**

Tại ngày 01/04/2020			
Vay và nợ	469.108.582.760	-	- 469.108.582.760
Phải trả người bán, phải trả khác	689.594.062.758	504.407.409.046	- 1.194.001.471.804
Chi phí phải trả	39.108.954.280	-	- 39.108.954.280
	1.197.811.599.798	**504.407.409.046**	**- 1.702.219.008.844**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Bán xe đầu kéo Mỹ	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.089.522.369.162	737.091.909.085	6.466.050.503	1.833.080.328.750
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.630.276.842	146.871.255.569	81.938.878	564.583.471.289
Tổng chi phí mua tài sản cố định				2.939.980.000
Tài sản bộ phận	943.542.282.274	585.011.524.785	248.384.797.203	1.776.938.604.262
Tài sản không phân bổ				7.481.505.427.590
Tổng tài sản	943.542.282.274	585.011.524.785	248.384.797.203	9.258.444.031.852
Nợ phải trả của các bộ phận	4.740.640.792.554	296.737.215.563	11.605.213.860	5.048.983.221.977
Nợ phải trả không phân bổ				96.373.136.723
Tổng nợ phải trả	4.740.640.792.554	296.737.215.563	11.605.213.860	5.145.356.358.700

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	Công ty có Chủ tịch Hội đồng quản trị là thành viên của Hội đồng quản trị Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang	Công ty liên kết của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam	Công ty liên kết của Công ty liên kết
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Công ty con của công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**205.852.559.881**	**108.643.481.637**
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	13.557.272.733	55.097.999.991
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang	29.463.272.733	3.996.302.271
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	141.909.636.366	10.509.090.906
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	30.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam	20.502.727.278	38.693.636.359
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	54.545.454	54.545.455
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	136.363.635	54.545.455
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	198.741.682	177.361.200
Doanh thu tài chính	**51.001.377.435**	**73.346.097.671**
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy - Tiền cổ tức	50.195.733.600	-
Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV - Tiền cổ tức	-	72.997.810.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp - Lãi cho vay	805.643.835	348.287.671

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí tài chính	**57.532.967.991**	**575.342.566**
Công ty Cổ phần - Tập đoàn Bất động sản CRV	53.725.293.918	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	3.063.920.548	287.671.233
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	743.753.425	287.671.233

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**1.014.300.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	1.014.300.000	-
		-
Phải thu về cho vay	**26.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	26.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	**38.082.277.123**	**17.771.110.000**
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp - Lãi dự thu	511.167.123	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp - Tiền ứng thực hiện Dự án HH3-HH4	37.571.110.000	17.771.110.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**267.000.000**	**4.439.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam	187.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	-	4.439.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang	80.000.000	-
Phải trả khác	**438.309.207.379**	**573.348.380.051**
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy - Tiền góp vốn hợp tác đầu tư	419.706.000.000	499.706.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy - Lợi nhuận hợp tác đầu tư	18.603.207.379	73.642.380.051

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	151.090.000	220.200.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	474.150.000	389.160.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.317.855.944	19.118.817.429
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(942.507.114.857)	(333.093.752.048)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	635.890.973.210	451.076.535.254
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(420.399.886.338)

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Trần Thị Hoàng Hà